CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước

Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014;

- Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước,[2]

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực sau đây:

a) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Dự trữ quốc gia;

d) Kho bạc nhà nước.

2. Vi phạm hành chính có liên quan đến lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước về kế toán, xây dựng, kế hoạch đầu tư, thẩm định giá, đấu giá và các quy định khác thì xử phạt theo các Nghị định có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là tổ chức), cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

---

[2] Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 192/2013/NĐ-CP)."

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này là một (01) năm.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Hình thức xử phạt chính quy định tại Nghị định này bao gồm: Cảnh cáo và phạt tiền;

b) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng mức phạt tiền:

Đối với các hành vi Nghị định quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này được áp dụng tương ứng đối với hành vi vi phạm của tổ chức hoặc cá nhân.

Đối với các hành vi Nghị định không quy định cụ thể đối tượng bị xử phạt là tổ chức hay cá nhân thì các mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân; tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng hai (02) lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể tại các Chương II, III, IV và V Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này không được sử dụng tiền ngân sách nhà nước hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để nộp phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra. Trường hợp xử phạt tổ chức thì sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý, bao gồm cả việc nộp lại khoản tiền phạt và khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm của mình gây ra tương ứng với mức độ vi phạm của cá nhân đó.

Chương 2
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về mua sắm tài sản nhà nước

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có tổng giá trị một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên và xe ô tô;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi thực hiện thuê tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức; lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số tiền đã thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về bố trí, sử dụng tài sản nhà nước

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản nhà nước không đúng mục đích theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng);

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, tài sản khác (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100.000.000 đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (sau đây gọi chung là tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên) và xe ô tô;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bố trí, sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 8. Hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi cho mượn tài sản nhà nước không đúng quy định theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc hoàn trả lại tài sản cho mượn. Trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian cho mượn.

Điều 9. Hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi trao đổi tài sản nhà nước không đúng quy định theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi biếu, tặng cho tài sản nhà nước không đúng quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả tài sản hoặc trả lại bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản đã trao đổi, biếu, tặng cho đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và trả lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bị lấn chiếm;

b) Buộc phá dỡ công trình đã xây dựng trên phần diện tích lấn chiếm;

c) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian lấn chiếm.

Điều 11. Hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt tài sản nhà nước mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra để trả lại tổ chức; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải bồi thường bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian chiếm đoạt.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định về xác định giá trị tài sản vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Hội đồng định giá, Hội đồng thẩm định giá tài sản không đúng thành phần hoặc không đúng thẩm quyền;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức thẩm định giá để xác định giá trị của tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết sai mục đích so với đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp thu được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều này.

Điều 13. Hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật

Tổ chức đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thì bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức để hư hỏng, thất thoát tài sản trong thời gian chờ xử lý.

3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi xử lý tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

4. Tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Quá thời hạn quy định mà vẫn chưa triển khai thực hiện phương án xử lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không thực hiện bàn giao tài sản có quyết định điều chuyển, thu hồi cho cơ quan tiếp nhận đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thành lập hoặc thành lập nhưng không đúng thẩm quyền, không đúng thành phần Hội đồng xác định giá, Hội đồng thẩm định giá, Hội đồng bán đấu giá tài sản, Hội đồng tiêu hủy tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Lựa chọn tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để xử lý tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc thông báo công khai bán đấu giá tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thực hiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm khi xử lý tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất theo hình thức bán; không thực hiện bán đấu giá tài sản đối với những trường hợp theo quy định của pháp luật phải thực hiện bán đấu giá:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là xe ô tô; tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về việc đăng nhập và sử dụng số liệu về tài sản nhà nước

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi kê khai tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau:

a) Lập Báo cáo kê khai về tài sản để đăng nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước không đúng hồ sơ, giấy tờ pháp lý, không phù hợp với hiện trạng tài sản của đơn vị;

b) Thực hiện phân cấp nhập dữ liệu cho đơn vị cấp dưới khi chưa có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính;

c) Nhập, duyệt dữ liệu về tài sản nhà nước không đúng so với báo cáo kê khai của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy, xóa, sửa chữa báo cáo kê khai tài sản làm sai lệch số liệu về tài sản nhà nước so với hiện trạng của tài sản;

b) Truy cập, xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, phá hoại, làm thay đổi số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước, cấu trúc chương trình phần mềm;

c) Khai thác thông tin tài sản nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quản lý;

d) Sử dụng số liệu về tài sản nhà nước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước vào mục đích cá nhân mà không được cơ quan có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu đó cho phép.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về trang cấp tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Xử phạt tổ chức có hành vi thực hiện mua sắm tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi không thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền trước khi ký kết Điều ước quốc tế cụ thể về ODA về nội dung đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, trang bị xe ô tô khác với quy định của pháp luật Việt Nam theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp không thỏa thuận về việc trang bị xe ô tô;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không thỏa thuận về việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc.

3. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện mua sắm tập trung đối với các loại tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

4. Xử phạt tổ chức có hành vi mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

5. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản để phục vụ công tác quản lý của các dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 18. Hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Xử phạt tổ chức có hành vi bố trí, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng mục đích thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Xử phạt tổ chức có hành vi cho mượn tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Xử phạt tổ chức có hành vi trao đổi, biếu, tặng cho tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước không đúng quy định thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

4. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm đoạt tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

6. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

7. Xử phạt tổ chức có hành vi không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 19. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản của các dự án khi dự án kết thúc hoặc không còn nhu cầu sử dụng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện kiểm kê, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý tài sản theo thời hạn quy định;

b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với các tài sản do các chuyên gia ODA, nhà thầu tư vấn, giám sát chuyển giao cho Chính phủ Việt Nam theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;

b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.

3. Xử phạt tổ chức có hành vi bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 5 Điều 14 Nghị định này.

4. Xử phạt tổ chức có hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

5. Xử phạt tổ chức có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CỦA NHÀ NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 20. Hành vi vi phạm quy định về xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản, bảo quản, chuyển giao tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo cấp có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu của Nhà nước về tài sản theo quy định;

b) Chuyển giao tài sản cho các cơ quan chức năng để xử lý không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Để tài sản bị hư hỏng, thất thoát trong thời gian chờ xử lý;

b) Tháo dỡ, thay đổi kết cấu, phụ tùng, linh kiện của tài sản.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

b) Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng.

Điều 21. Hành vi vi phạm quy định về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập phương án xử lý tài sản không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Xử phạt tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Mục 4
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 22. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định này ra quyết định xử phạt.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.

4. Chánh Thanh tra Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các Mục 1, 2 và 3 Chương này.

Chương 3
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 25. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, sử dụng điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí

tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước; mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp[3]

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, điện, nước, xăng, dầu, sách báo, văn phòng phẩm, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi phí tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước bằng kinh phí ngân sách nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền đối với tổ chức có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp vượt tiêu chuẩn, định mức thì bị xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP.

Điều 25a. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước[4]

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước không đúng quy chế hoạt động, cơ chế tài chính của quỹ được cấp có thẩm quyền ban hành.

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

[4] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi nộp về quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng sai mục đích;

b) Buộc nộp lại quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp thu được từ hành vi vi phạm.

Điều 26. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng các dự án sử dụng ngân sách nhà nước, tiền, tài sản nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong việc lập, thẩm định dự án đầu tư.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí về quản lý trong tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công lễ khánh thành công trình xây dựng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn cho dự án đầu tư.

5a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong sử dụng vốn đầu tư không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, vượt định mức, đơn giá theo quy định của pháp luật.[5]

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây lãng phí trong thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng công trình không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 26a. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên[6]

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thực hiện các dự án sử dụng tài nguyên tái chế.

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

[6] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên không đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

Điều 27. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí.

2. Đối với hành vi vi phạm quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 28. Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về trích lập và quản lý, sử dụng các quỹ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng mục đích, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước gây lãng phí.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng với quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản nhà nước, quản lý đầu tư xây dựng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng các khoản chi phí trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng định mức, đơn giá, tiêu chuẩn, chế độ quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Điều 29. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định, xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này ra quyết định xử phạt.

Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Chánh Thanh tra sở, các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

3. Chánh Thanh tra bộ và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

Chương 4
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 32. Hành vi vi phạm quy định về mua, bán hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc niêm yết công khai về đối tượng tham gia mua, bán; phương thức mua, bán; giá mua, bán; thời hạn mua, bán; số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc mua hàng dự trữ quốc gia khi đã có đủ các điều kiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành về phương thức mua, bán đối với từng loại hàng dự trữ quốc gia;

b) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia khi thời hạn về mua, bán hàng dự trữ quốc gia đã hết hiệu lực;

d) Mua, bán hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thay đổi giá mua, bán hàng dự trữ quốc gia để trục lợi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều này.

Điều 33. Hành vi vi phạm quy định về quản lý hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không mở sổ sách theo dõi về chất lượng, số lượng, chủng loại hàng dự trữ quốc gia trong quá trình bảo quản;

b) Không thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã điều chuyển không đúng quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc yêu cầu kỹ thuật bảo quản tạm thời về bảo quản hàng dự trữ quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; không chấp hành đúng quy định về thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia; bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng địa điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cất giữ, bảo quản, luân chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thuê tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện để bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 35. Hành vi xâm phạm, phá hoại cơ sở vật chất kỹ thuật, kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi xâm phạm trái phép vào cơ sở vật chất - kỹ thuật, kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật, kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại nguyên trạng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia đối với hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác về dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các thủ tục cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia trong thời gian quy định.

3. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi sử dụng hàng dự trữ quốc gia không đúng mục đích; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia không đảm bảo về chủng loại, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi làm thất thoát hàng dự trữ quốc gia dùng để cấp phát, cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác theo các mức phạt sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi phân phối hàng dự trữ quốc gia không đúng đối tượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc cấp phát, cứu trợ hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trễ, trì hoãn trong việc phân phối hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này;

b) Buộc hoàn trả hàng dự trữ quốc gia bị thất thoát, sử dụng không đúng mục đích hoặc cấp phát không đúng đối tượng đối với hành vi quy định tại các Khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 37. Hành vi vi phạm quy định về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi cản trở hoạt động nhập, xuất, vận chuyển hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo quy định;

b) Giao hàng không đúng về số lượng, chủng loại, quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia không đúng về chủng loại, quy cách, số lượng, chất lượng, thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia khi chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp không đúng quy định đối với các hành vi quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 38. Hành vi vi phạm quy định về tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia không theo đúng thời gian, địa điểm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về thủ tục, trình tự tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia (hàng dự trữ quốc gia được xuất cho cứu trợ hoặc thực thi một nhiệm vụ khác của cơ quan có thẩm quyền) khi hàng đã có đầy đủ các điều kiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 39. Hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đối với hành vi can thiệp trái pháp luật trong hoạt động dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp không gây thiệt hại;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 400.000.000 đồng;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp gây thiệt hại về hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 400.000.000 đồng trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 40. Hành vi vi phạm quy định về quản lý tiền vốn và phí trong hoạt động dự trữ quốc gia

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện báo cáo việc sử dụng tiền xuất từ vốn dự trữ quốc gia để mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thanh toán khi chưa có hợp đồng mua, bán hàng dự trữ quốc gia;

b) Thanh toán khi hàng dự trữ quốc gia không đúng về số lượng hoặc không có đầy đủ hóa đơn, chứng từ;

c) Thanh toán khi chưa có biên bản thanh lý hợp đồng hoặc bảng kê chứng từ nhập kho có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị đối với các trường hợp mua trực tiếp không qua đấu thầu;

d) Thanh toán khi chưa được Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia chuẩn chi;

đ) Sử dụng phí nhập, phí xuất, phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia không đúng nội dung, vượt định mức quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng vốn dự trữ quốc gia là tiền không đúng mục đích;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về quản lý tiền được xuất từ vốn dự trữ quốc gia;

c) Không nộp số tiền còn lại sau khi đã thực hiện xong việc mua hàng dự trữ quốc gia theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 41. Hành vi vi phạm quy định về kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác tài sản thuộc dự trữ quốc gia

1. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản thuộc dự trữ quốc gia (trừ kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia) theo các mức phạt sau:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 70.000.000 đồng;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 150.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi kinh doanh, cầm cố, thế chấp, cho thuê, khai thác trái phép tài sản là kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo các mức phạt sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị dưới 500.000.000 đồng;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại nguyên trạng tài sản đối với hành vi quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Mục 2
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 42. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia quy định tại các Điều 43, 44 và 45 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại các Điều 43, 44 và 45 Nghị định này ra quyết định, xử phạt.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 34, Điểm a Khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở, Trưởng đoàn thanh tra cấp sở thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước ra quyết định thành lập Đoàn thanh tra và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực ra quyết định thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

4. Chánh Thanh tra bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước

1. Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức phạt tiền quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực dự trữ quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 Chương này.

Chương 5
XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 46. Hành vi vi phạm quy định về khoản chi ngân sách nhà nước phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư cho các khối lượng công việc, hạng mục công trình, công trình không có trong dự toán hoặc sai so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện hoặc các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi ngân sách nhà nước cho khối lượng công việc chưa thực hiện hoặc thanh toán vượt giá trị hợp đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi đối với các khoản đã chi sai dự toán, không có trong dự toán, không có khối lượng thực hiện và phần đã thanh toán vượt giá trị hợp đồng đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 47. Hành vi chi ngân sách nhà nước sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ gửi kho bạc nhà nước để chi ngân sách nhà nước sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trường hợp tổ chức có hành vi mua sắm hoặc thuê tài sản nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi đối với các khoản chi đã chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC KIỂM SOÁT CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 48. Hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo để chi ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi kho bạc nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi thường xuyên hoặc chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên của ngân sách nhà nước.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ giả mạo gửi kho bạc nhà nước để thanh toán, chi trả các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư của ngân sách nhà nước.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải thu hồi toàn bộ các khoản đã chi từ việc sử dụng hồ sơ, chứng từ giả mạo đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 49. Hành vi vi phạm chế độ thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị kho bạc nhà nước chuyển tiền thanh toán không đúng tên hoặc tài khoản đơn vị thụ hưởng đã được ghi trong hợp đồng hoặc phụ lục điều chỉnh hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi lập hồ sơ, chứng từ đề nghị thanh toán chi ngân sách nhà nước không phù hợp với các điều khoản thanh toán đã được quy định trong hợp đồng hoặc phụ lục điều chỉnh hợp đồng giữa đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Điều 50. Hành vi vi phạm thủ tục kiểm soát cam kết chi

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không làm thủ tục kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước đối với các khoản chi thuộc phạm vi phải thực hiện cam kết chi theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải làm thủ tục cam kết chi trước khi đề nghị kho bạc nhà nước thanh toán, chi trả ngân sách nhà nước đối với hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 51. Hành vi vi phạm thời hạn thanh toán tạm ứng ngân sách nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây:

a) Làm thủ tục thanh toán tạm ứng sau thời hạn cuối cùng phải thực hiện thanh toán tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên không có hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định;

b) Không làm thủ tục thanh toán tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư trong lần đề nghị thanh toán đầu tiên.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi thường xuyên, có hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ theo chế độ quy định trong lần thanh toán cuối cùng của hợp đồng;

b) Không làm thủ tục thanh toán hết tạm ứng đối với các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chi sự nghiệp có tính chất đầu tư khi giá trị đề nghị thanh toán đạt đến 80% giá trị hợp đồng;

c) Làm thủ tục thanh toán tạm ứng đối với khoản chi bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư sau 30 ngày làm việc, kể từ ngày chi trả cho người thụ hưởng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải làm thủ tục thanh toán tạm ứng hoặc bị thu hồi khoản đã tạm ứng chi ngân sách (trường hợp không có khối lượng thanh toán) đối với các hành vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Mục 3
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Điều 52. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước

1. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước gồm:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước quy định tại Điều 53, Điều 54 Nghị định này;

b) Công chức được giao nhiệm vụ kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 53, Điều 54 Nghị định này ra quyết định xử phạt.

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra

1. Thanh tra viên tài chính, công chức Kho bạc Nhà nước được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Chánh thanh tra Sở Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.

3. Chánh thanh tra Bộ Tài chính có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.

2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này.

Chương 6
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành[7]

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

---

[7] Điều 2 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015."

a) Nghị định số 66/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Các Điều 24, 25, 26 và Mục 2, Mục 3 Chương III Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Nghị định số 25/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành[8]

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định tại Nghị định này.

3. Các cơ quan chức năng của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước có trách nhiệm chuyển hồ sơ (nếu có) hoặc thông báo tới người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này để xem xét, xử lý.

Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc trường hợp phải thu hồi tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì người có thẩm quyền xử phạt

---

[8] Điều 3 Nghị định số 58/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này".

vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này sau khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước để ra quyết định thu hồi đối với tài sản theo quy định. Việc xử lý tài sản sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 19/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2015

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng